



HỆ THỐNG PHÂN NGÀNH VS-SECTOR

Mục lục

1. Hệ thống phân ngành trên thế giới và tại Việt Nam	1
2. Hệ thống phân ngành tại Vietstock (VS-Sector)	2
3. Nguyên tắc phân ngành VS-Sector	14
4. Tần suất cập nhật hệ thống phân ngành VS-Sector	15
5. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi phân ngành VS-Sector.....	16
PHỤ LỤC.....	18

1. Hệ thống phân ngành trên thế giới và tại Việt Nam

Trong lĩnh vực đầu tư, các hệ thống phân ngành đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn hóa phân loại doanh nghiệp, xác định danh mục đầu tư, theo dõi xu hướng ngành và đánh giá hiệu suất, đồng thời hỗ trợ việc so sánh và phân tích rủi ro. Một số hệ thống phân ngành phổ biến hiện nay gồm có:

GICS (Global Industry Classification Standard): Được phát triển bởi Morgan Stanley Capital International (MSCI) và Standard & Poor's (S&P) từ năm 1999, GICS áp dụng phương pháp phân loại định hướng theo thị trường (market-oriented). Cấu trúc phân ngành theo mô hình từ trên xuống, dựa trên nguồn doanh thu chính của doanh nghiệp.

NAICS (North American Industrial Classification System): Ra đời năm 1997 bởi Canada, Mexico và Hoa Kỳ nhằm thay thế hệ thống SIC (Standard Industrial Classification). NAICS áp dụng phương pháp phân loại định hướng theo sản phẩm (production-oriented), phân loại doanh nghiệp dựa trên hoạt động sản xuất và chuỗi giá trị. Cấu trúc phân ngành phân cấp từ tổng quát đến chi tiết.

ICB (Industry Classification Benchmark): Được Dow Jones và FTSE Russell phát triển từ năm 2005. Đến năm 2011 Dow Jones đã thoái vốn và FTSE trở thành đơn vị duy nhất vận hành ICB. ICB áp dụng phương pháp phân loại định hướng theo sản phẩm (production-oriented).

VSIC (Vietnam Standard Industrial Classification System): Được Chính phủ Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. VSIC kế thừa chuẩn phân loại các hoạt động kinh tế của Liên hợp quốc (ISIC Rev.4) và áp dụng phương pháp phân loại định hướng theo sản phẩm (production-oriented).

Bảng thống kê các cấp phân ngành với các phiên bản có hiệu lực mới nhất				
Cấp	GICS [2024]	ICB [2024]	NAICS [2022]	VSIC [2018]
1	11 Sectors	11 Industries	20 Industry Sectors	21 Sections
2	25 Industry Groups	20 Supersectors	96 Industry Sub sectors	88 Divisions
3	74 Industries	45 Sectors	308 Industry Groups	242 Groups
4	163 Sub-Industries	173 Subsectors	689 Industries	486 Classes
5			Có khác biệt giữa các quốc gia	734 Sub-classes
Nguồn: Tổng hợp				

2. Hệ thống phân ngành tại Vietstock (VS-Sector)

Hệ thống phân ngành Vietstock (hay còn gọi là VS-Sector) được xây dựng nhằm phân loại các doanh nghiệp tại Việt Nam, với trọng tâm là doanh nghiệp niêm yết và công ty đại chúng chưa niêm yết. Hệ thống này cung cấp một cách tiếp cận chuẩn hóa, thống nhất cho các sản phẩm và dịch vụ của Vietstock. VS-Sector đặc biệt phù hợp với lĩnh vực tài chính và đầu tư, giúp xác định rõ cấu trúc ngành cũng như xu hướng phát triển của nền kinh tế.

VS-Sector được phát triển dựa trên việc tham khảo các hệ thống phân ngành đang áp dụng tại các Sở giao dịch chứng khoán trong nước và quốc tế, đồng thời tham chiếu theo phương pháp phân ngành GICS nhằm áp dụng các phương pháp tiếp cận phổ quát và thiết lập ngôn ngữ chung giữa thị trường chứng khoán Việt Nam và quốc tế. Bên cạnh đó, VS-Sector cũng được điều chỉnh với một số đặc thù riêng, phù hợp với bối cảnh thị trường Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng và bất động sản.

VS-Sector là hệ thống phân ngành theo mô hình phân cấp gồm 4 tầng, mang đến cái nhìn từ tổng quan đến chi tiết: 11 ngành cấp 1, 25 ngành cấp 2, 77 ngành cấp 3 và 172 ngành cấp 4. Mỗi doanh nghiệp được phân loại trực tiếp vào ngành cấp 4 dựa trên nguồn doanh thu chính, qua đó xác định rõ vị trí của doanh nghiệp trong tổng thể nền kinh tế.

Thông tin chung về hệ thống phân ngành VS-Sector:

Tên gọi	VS-Sector
Cấu trúc	11 ngành cấp 1 25 ngành cấp 2 77 ngành cấp 3 172 ngành cấp 4
Đánh giá định kỳ	Cổ phiếu sàn HOSE, HNX và UPCoM được đánh giá định kỳ hằng năm

Danh sách 11 ngành cấp 1 trong hệ thống phân ngành VS-Sector:

- Năng lượng
- Nguyên vật liệu
- Công nghiệp
- Tiêu dùng không thiết yếu
- Tiêu dùng thiết yếu
- Chăm sóc sức khỏe
- Tài chính
- Công nghệ thông tin
- Dịch vụ truyền thông
- Tiện ích
- Bất động sản

Phương pháp luận phân ngành Vietstock được cập nhật định kỳ nhằm phản ánh kịp thời sự thay đổi trong cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt khi xuất hiện các ngành mới. Hệ thống VS-Sector được áp dụng thống nhất trên toàn bộ các sản phẩm và dịch vụ của Vietstock.

Cấu trúc hệ thống phân ngành VS-Sector:

Mã ngành	Tên ngành tiếng Việt	Tên ngành tiếng Anh
10	Năng lượng	Energy
1010	Năng lượng	Energy
101010	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	Energy Equipment & Services
10101010	Dịch vụ khoan dầu khí	Oil & Gas Drilling
10101020	Thiết bị và dịch vụ dầu khí	Oil & Gas Equipment & Services
101020	Dầu khí	Oil, Gas & Consumable Fuels
10102010	Dầu khí tích hợp	Integrated Oil & Gas
10102020	Thăm dò khai thác dầu khí	Oil & Gas Exploration & Production
10102030	Lọc và kinh doanh dầu khí	Oil & Gas Refining & Marketing
10102040	Vận chuyển lưu trữ dầu khí	Oil & Gas Storage & Transportation
10102050	Than và nhiên liệu tiêu hao	Coal & Consumable Fuels
15	Nguyên vật liệu	Materials
1510	Nguyên vật liệu	Materials
151010	Hóa chất	Chemicals
15101010	Hóa chất cơ bản	Commodity Chemicals
15101020	Hóa chất đa dạng	Diversified Chemicals
15101030	Phân bón và hóa chất nông nghiệp	Fertilizers & Agricultural Chemicals
15101040	Khí công nghiệp	Industrial Gases
15101050	Hóa chất đặc biệt	Specialty Chemicals
151020	Vật liệu xây dựng	Construction Materials
15102010	Vật liệu xây dựng	Construction Materials
151030	Bao bì và vật chứa	Containers & Packaging
15103010	Bao bì kim loại, thủy tinh và nhựa	Metal, Glass & Plastic Containers
15103020	Bao bì giấy và nhựa	Paper & Plastic Packaging Products & Materials

151040	<i>Khai khoáng và luyện kim</i>	<i>Metals & Mining</i>
15104010	Nhôm	Aluminum
15104020	Kim loại đa dạng	Diversified Metals & Mining
15104025	Đồng	Copper
15104030	Vàng	Gold
15104040	Kim loại quý khác	Precious Metals & Minerals
15104045	Bạc	Silver
15104050	Thép	Steel
151050	<i>Gỗ và giấy</i>	<i>Paper & Forest Products</i>
15105010	Gỗ	Forest Products
15105020	Giấy	Paper Products
20	Công nghiệp	Industrials
2010	Hàng hóa công nghiệp	Capital Goods
201010	<i>Thiết bị hàng không vũ trụ và quốc phòng</i>	<i>Aerospace & Defense</i>
20101010	Thiết bị hàng không vũ trụ và quốc phòng	Aerospace & Defense
201020	<i>Sản phẩm xây dựng</i>	<i>Building Products</i>
20102010	Sản phẩm xây dựng	Building Products
201030	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>	<i>Construction & Engineering</i>
20103010	Kỹ thuật xây dựng	Construction & Engineering
201040	<i>Thiết bị điện</i>	<i>Electrical Equipment</i>
20104010	Thiết bị và linh kiện điện	Electrical Components & Equipment
20104020	Thiết bị điện công nghiệp nặng	Heavy Electrical Equipment
201050	<i>Tập đoàn đa ngành</i>	<i>Industrial Conglomerates</i>
20105010	Tập đoàn đa ngành	Industrial Conglomerates
201060	<i>Máy móc công nghiệp</i>	<i>Machinery</i>

20106010	Máy xây dựng và xe hạng nặng	Construction Machinery & Heavy Transportation Equipment
20106015	Máy nông nghiệp	Agricultural & Farm Machinery
20106020	Máy công nghiệp	Industrial Machinery & Supplies & Components
201070	<i>Phân phối hàng công nghiệp</i>	<i>Trading Companies & Distributors</i>
20107010	Phân phối hàng công nghiệp	Trading Companies & Distributors
2020	Dịch vụ thương mại và chuyên nghiệp	Comm. & Prof. Services
202010	<i>Dịch vụ và thiết bị thương mại</i>	<i>Commercial Services & Supplies</i>
20201010	In ấn thương mại	Commercial Printing
20201050	Dịch vụ môi trường và cơ sở hạ tầng	Environmental & Facilities Services
20201060	Dịch vụ và vật tư văn phòng	Office Services & Supplies
20201070	Hỗ trợ thương mại đa dạng	Diversified Support Services
20201080	Dịch vụ an ninh cho tổ chức	Security & Alarm Services
202020	<i>Dịch vụ chuyên nghiệp</i>	<i>Professional Services</i>
20202010	Nhân sự và việc làm	Human Resource & Employment Services
20202020	Nghiên cứu và tư vấn doanh nghiệp	Research & Consulting Services
20202030	Xử lý dữ liệu và dịch vụ thuê ngoài	Data Processing & Outsourced Services
2030	Vận tải	Transportation
203010	<i>Vận tải và logistics hàng không</i>	<i>Air Freight & Logistics</i>
20301010	Vận tải hàng không và logistics	Air Freight & Logistics
203020	<i>Hãng hàng không chở khách</i>	<i>Passenger Airlines</i>
20302010	Hãng hàng không chở khách	Passenger Airlines
203030	<i>Vận tải biển</i>	<i>Marine Transportation</i>
20303010	Vận tải biển	Marine Transportation
203040	<i>Vận tải mặt đất</i>	<i>Ground Transportation</i>

20304010	Vận tải đường sắt	Rail Transportation
20304030	Vận tải hàng hóa đường bộ	Cargo Ground Transportation
20304040	Vận tải hành khách đường bộ	Passenger Ground Transportation
203050	Hạ tầng giao thông	Transportation Infrastructure
20305010	Dịch vụ sân bay	Airport Services
20305020	Đường cao tốc và đường sắt	Highways & Railtracks
20305030	Cảng biển và dịch vụ	Marine Ports & Services
25	Tiêu dùng không thiết yếu	Consumer Discretionary
2510	Xe và linh kiện	Automobiles & Components
251010	Linh kiện xe	Automobile Components
25101010	Phụ tùng và thiết bị xe	Automotive Parts & Equipment
25101020	Cao su và sảm lốp	Tires & Rubber
251020	Xe	Automobiles
25102010	Nhà sản xuất ô tô	Automobile Manufacturers
25102020	Nhà sản xuất xe máy	Motorcycle Manufacturers
2520	Thời trang và hàng lâu bền	Consumer Durables & Apparel
252010	Hàng tiêu dùng lâu bền	Household Durables
25201010	Điện tử tiêu dùng	Consumer Electronics
25201020	Nội thất gia đình	Home Furnishings
25201030	Xây dựng nhà ở	Home Building
25201040	Điện gia dụng	Household Appliances
25201050	Đồ gia dụng và chuyên dụng	Housewares & Specialties
252020	Sản phẩm giải trí	Leisure Products
25202010	Sản phẩm giải trí	Leisure Products
252030	Thời trang và dệt may	Textiles, Apparel & Luxury Goods
25203010	Trang phục, phụ kiện và hàng xa xỉ	Apparel, Accessories & Luxury Goods
25203020	Giày dép	Footwear

25203030	Dệt may	Textiles
2530	Dịch vụ tiêu dùng	Consumer Services
253010	<i>Khách sạn, nhà hàng và giải trí</i>	<i>Hotels, Restaurants & Leisure</i>
25301010	Trò chơi giải trí có thưởng	Casinos & Gaming
25301020	Khách sạn, khu nghỉ dưỡng và du thuyền	Hotels, Resorts & Cruise Lines
25301030	Trung tâm giải trí	Leisure Facilities
25301040	Nhà hàng	Restaurants
253020	<i>Dịch vụ tiêu dùng khác</i>	<i>Diversified Consumer Services</i>
25302010	Dịch vụ giáo dục	Education Services
25302020	Dịch vụ tiêu dùng chuyên biệt	Specialized Consumer Services
2550	Thương mại hàng không thiết yếu	Consumer Discre. Dist. & Retail
255010	<i>Nhà phân phối</i>	<i>Distributors</i>
25501010	Nhà phân phối	Distributors
255030	<i>Bán lẻ đa dạng</i>	<i>Broadline Retail</i>
25503030	Bán lẻ tổng hợp	Broadline Retail
255040	<i>Bán lẻ chuyên doanh</i>	<i>Specialty Retail</i>
25504010	Bán lẻ hàng thời trang	Apparel Retail
25504020	Bán lẻ máy tính và đồ điện tử	Computer & Electronics Retail
25504030	Bán lẻ sản phẩm cải thiện nhà ở	Home Improvement Retail
25504040	Bán lẻ chuyên doanh khác	Other Specialty Retail
25504050	Bán lẻ ô tô và phụ tùng	Automotive Retail
25504060	Bán lẻ nội thất gia đình	Homefurnishing Retail
30	Tiêu dùng thiết yếu	Consumer Staples
3010	Thương mại hàng thiết yếu	Consumer Staples Dist. & Retail
301010	<i>Thương mại hàng thiết yếu</i>	<i>Consumer Staples Distribution & Retail</i>
30101010	Bán lẻ dược phẩm	Drug Retail

30101020	Phân phối thực phẩm	Food Distributors
30101030	Bán lẻ thực phẩm	Food Retail
30101040	Bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu	Consumer Staples Merchandise Retail
3020	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Food, Bev. & Tobacco
302010	Đồ uống	Beverages
30201010	Bia	Brewers
30201020	Rượu mạnh và rượu vang	Distillers & Vintners
30201030	Nước giải khát	Soft Drinks & Non-alcoholic Beverages
302020	Thực phẩm	Food Products
30202010	Nông sản	Agricultural Products & Services
30202030	Thực phẩm đóng gói và thịt	Packaged Foods & Meats
302030	Thuốc lá	Tobacco
30203010	Thuốc lá	Tobacco
3030	Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình	Household & Personal Products
303010	Sản phẩm chăm sóc gia đình	Household Products
30301010	Sản phẩm chăm sóc gia đình	Household Products
303020	Sản phẩm chăm sóc cá nhân	Personal Care Products
30302010	Sản phẩm chăm sóc cá nhân	Personal Care Products
35	Chăm sóc sức khỏe	Health Care
3510	Thiết bị và dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Health Care Equip. & Services
351010	Thiết bị và vật tư chăm sóc sức khỏe	Health Care Equipment & Supplies
35101010	Thiết bị chăm sóc sức khỏe	Health Care Equipment
35101020	Vật tư chăm sóc sức khỏe	Health Care Supplies
351020	Thương mại và dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Health Care Providers & Services

35102010	Phân phối sản phẩm chăm sóc sức khỏe	Health Care Distributors
35102015	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Health Care Services
35102020	Cơ sở chăm sóc sức khỏe	Health Care Facilities
35102030	Quản lý chăm sóc sức khỏe	Managed Health Care
351030	Công nghệ chăm sóc sức khỏe	Health Care Technology
35103010	Công nghệ chăm sóc sức khỏe	Health Care Technology
3520	Dược phẩm, công nghệ sinh học và khoa học sự sống	Pharma., Bio. & Life Sciences
352010	Công nghệ sinh học	Biotechnology
35201010	Công nghệ sinh học	Biotechnology
352020	Dược phẩm	Pharmaceuticals
35202010	Dược phẩm	Pharmaceuticals
352030	Công cụ và dịch vụ khoa học sự sống	Life Sciences Tools & Services
35203010	Công cụ và dịch vụ khoa học sự sống	Life Sciences Tools & Services
40	Tài chính	Financials
4010	Tổ chức tín dụng	Banks
401010	Ngân hàng	Banks
40101010	Ngân hàng thương mại nhà nước chi phối	State-controlled Commercial Banks
40101020	Ngân hàng thương mại	Commercial Banks
40101030	Ngân hàng nước ngoài	Foreign Banks
40101040	Ngân hàng hợp tác xã	Cooperative Banks
40101050	Ngân hàng chính sách	Policy Banks
401020	Tín dụng phi ngân hàng	Non-banks Credit Institutions
40102010	Công ty tài chính	Finance Companies
40102015	Công ty cho thuê tài chính	Leasing Companies
40102020	Tín dụng phi ngân hàng khác	Other Non-Bank Credit Institutions

401030	Tín dụng khác	Other Credit Institutions
40103010	Tổ chức tài chính vi mô	Microfinance Institutions
40103015	Quỹ tín dụng nhân dân	People's Credit Funds
4020	Dịch vụ tài chính	Financial Services
402010	Dịch vụ tài chính	Financial Services
40201020	Dịch vụ tài chính đa dạng	Diversified Financial Services
40201030	Đầu tư tài chính	Multi-Sector Holdings
40201040	Dịch vụ tài chính chuyên biệt	Specialized Finance
40201050	Cho vay thế chấp	Commercial & Residential Mortgage Finance
40201060	Thanh toán	Transaction & Payment Processing Services
402030	Thị trường vốn	Capital Markets
40203010	Quản lý tài sản và ngân hàng lưu ký	Asset Management & Custody Banks
40203020	Ngân hàng đầu tư và môi giới	Investment Banking & Brokerage
40203030	Thị trường vốn đa dạng	Diversified Capital Markets
40203040	Sở giao dịch tài chính và dữ liệu	Financial Exchanges & Data
402040	REIT thế chấp	Mortgage Real Estate Investment Trusts (REITs)
40204010	REIT thế chấp	Mortgage REITs
4030	Bảo hiểm	Insurance
403010	Bảo hiểm	Insurance
40301010	Môi giới bảo hiểm	Insurance Brokers
40301020	Bảo hiểm nhân thọ và sức khỏe	Life & Health Insurance
40301030	Bảo hiểm đa dạng	Multi-line Insurance
40301040	Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	Property & Casualty Insurance
40301050	Tái bảo hiểm	Reinsurance
45	Công nghệ thông tin	Information Technology

4510	Phần mềm và dịch vụ	Software
451020	Dịch vụ CNTT	IT Services
45102010	Tư vấn CNTT và dịch vụ liên quan	IT Consulting & Other Services
45102030	Dịch vụ và hạ tầng internet	Internet Services & Infrastructure
451030	Phần mềm	Software
45103010	Phần mềm ứng dụng	Application Software
45103020	Phần mềm hệ thống	Systems Software
4520	Phần cứng và thiết bị	Hardware
452010	Thiết bị viễn thông	Communications Equipment
45201020	Thiết bị viễn thông	Communications Equipment
452020	Phần cứng, bộ lưu trữ và thiết bị ngoại vi	Technology Hardware, Storage & Peripherals
45202030	Phần cứng, bộ lưu trữ và thiết bị ngoại vi	Technology Hardware, Storage & Peripherals
452030	Điện tử	Electronic Equipment, Instruments & Components
45203010	Thiết bị điện tử	Electronic Equipment & Instruments
45203015	Linh kiện điện tử	Electronic Components
45203020	Dịch vụ sản xuất điện tử EMS	Electronic Manufacturing Services
45203030	Phân phối thiết bị công nghệ	Technology Distributors
4530	Bán dẫn	Semiconductors
453010	Bán dẫn	Semiconductors & Semiconductor Equipment
45301010	Thiết bị bán dẫn	Semiconductor Materials & Equipment
45301020	Chất bán dẫn	Semiconductors
50	Dịch vụ truyền thông	Communication Services
5010	Dịch vụ viễn thông	Telecommunication
501010	Dịch vụ viễn thông đa dạng	Diversified Telecommunication Services

50101010	Nhà cung cấp dịch vụ thay thế	Alternative Carriers
50101020	Dịch vụ viễn thông tích hợp	Integrated Telecommunication Services
501020	<i>Dịch vụ viễn thông không dây</i>	<i>Wireless Telecommunication Services</i>
50102010	Dịch vụ viễn thông không dây	Wireless Telecommunication Services
5020	Truyền thông và giải trí	Media & Entertainment
502010	<i>Truyền thông</i>	<i>Media</i>
50201010	Quảng cáo	Advertising
50201020	Phát thanh - Truyền hình	Broadcasting
50201030	Truyền hình cáp và vệ tinh	Cable & Satellite
50201040	Xuất bản	Publishing
502020	<i>Giải trí</i>	<i>Entertainment</i>
50202010	Phim ảnh và giải trí	Movies & Entertainment
50202020	Giải trí tương tác tại nhà	Interactive Home Entertainment
502030	<i>Truyền thông tương tác</i>	<i>Interactive Media & Services</i>
50203010	Truyền thông tương tác	Interactive Media & Services
55	Tiện ích	Utilities
5510	Tiện ích	Utilities
551010	<i>Điện</i>	<i>Electric Utilities</i>
55101010	Điện	Electric Utilities
551020	<i>Gas sinh hoạt</i>	<i>Gas Utilities</i>
55102010	Gas sinh hoạt	Gas Utilities
551030	<i>Tiện ích tổng hợp</i>	<i>Multi-Utilities</i>
55103010	Tiện ích tổng hợp	Multi-Utilities
551040	<i>Nước</i>	<i>Water Utilities</i>
55104010	Nước	Water Utilities
551050	<i>Phát điện độc lập và điện tái tạo</i>	<i>Independent Power and Renewable Electricity Producers</i>

55105010	Phát điện độc lập và Nhà giao dịch	Independent Power Producers & Energy Traders
55105020	Điện tái tạo	Renewable Electricity
60	Bất động sản	Real Estate
6010	Quỹ REITs	REITs
601010	REITs bất động sản đa dạng	Diversified REITs
60101010	REITs bất động sản đa dạng	Diversified REITs
601025	REITs khu công nghiệp	Industrial REITs
60102510	REITs khu công nghiệp	Industrial REITs
601030	REITs khách sạn và khu nghỉ dưỡng	Hotel & Resort REITs
60103010	REITs khách sạn và khu nghỉ dưỡng	Hotel & Resort REITs
601040	REITs văn phòng	Office REITs
60104010	REITs văn phòng	Office REITs
601050	REITs bất động sản y tế	Health Care REITs
60105010	REITs bất động sản y tế	Health Care REITs
601060	REITs nhà ở	Residential REITs
60106010	REITs nhà ở đa hộ	Multi-Family Residential REITs
60106020	REITs nhà ở đơn lập	Single-Family Residential REITs
601070	REITs bán lẻ	Retail REITs
60107010	REITs bán lẻ	Retail REITs
601080	REITs chuyên biệt	Specialized REITs
60108010	REITs chuyên biệt khác	Other Specialized REITs
60108020	REITs kho tự quản	Self-Storage REITs
60108030	REITs tháp viễn thông	Telecom Tower REITs
60108040	REITs đất rừng sản xuất	Timber REITs
60108050	REITs trung tâm dữ liệu	Data Center REITs
6020	Bất động sản	Real Estate

602010	<i>Quản lý và phát triển bất động sản</i>	<i>Real Estate Management & Development</i>
60201010	Quản lý và phát triển BĐS nhà ở	Residential Real Estate
60201020	Quản lý và phát triển BĐS thương mại	Commercial Real Estate
60201030	Quản lý và phát triển BĐS công nghiệp	Industrial Real Estate
60201040	Quản lý và phát triển BĐS đa dạng	Diversified Real Estate
602020	<i>Dịch vụ bất động sản</i>	<i>Real Estate Services</i>
60202010	Dịch vụ bất động sản	Real Estate Services
602030	<i>Bất động sản đa dạng</i>	<i>Diversified Real Estate Activities</i>
60203010	Bất động sản đa dạng	Diversified Real Estate Activities

3. Nguyên tắc phân ngành VS-Sector

Để cung cấp góc nhìn chính xác, đầy đủ và dài hạn về doanh nghiệp, doanh thu được coi là chỉ tiêu phản ánh ổn định và sát thực nhất với hoạt động kinh doanh cốt lõi, đồng thời phù hợp với phương pháp phân tích tài chính. Vì vậy, Vietstock áp dụng phương pháp tiếp cận ưu tiên theo nguồn doanh thu chính – coi đây là yếu tố nền tảng để định vị doanh nghiệp trong hệ thống phân ngành VS-Sector.

Doanh thu sử dụng trong phân ngành là doanh thu từ hoạt động kinh doanh (operating revenue), loại trừ các khoản thu nhập không thường xuyên (non-operating revenue) như lợi nhuận từ bán tài sản hay đầu tư tài chính.

Theo nguyên tắc chung, một doanh nghiệp sẽ được phân loại vào phân ngành tương ứng với lĩnh vực kinh doanh tạo ra hơn 60% doanh thu.

Nếu doanh nghiệp tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau đáng kể mà không có lĩnh vực nào đóng góp hơn 60% doanh thu, doanh nghiệp sẽ được phân loại theo ngành tạo ra phần lớn cả doanh thu và lợi nhuận.

Trong trường hợp không thể xác định được ngành chiếm tỷ trọng lớn cả doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, việc phân loại sẽ dựa trên phân tích các yếu tố khác như đề cập bên dưới.

Đối với các doanh nghiệp đa ngành, khi lĩnh vực kinh doanh được đa dạng hóa đáng kể từ ba ngành trở lên và không có ngành nào chiếm ưu thế cả về doanh thu và lợi nhuận, doanh nghiệp sẽ được phân loại vào ngành cấp 4 tương ứng: Tập đoàn đa ngành, Dịch vụ tài chính đa dạng hoặc Đầu tư tài chính.

Bên cạnh việc ưu tiên phân ngành dựa trên cơ cấu doanh thu, Vietstock còn kết hợp phân tích vị thế doanh nghiệp, so sánh với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tương đồng hoặc đối thủ cạnh tranh, xem xét cách mà thị trường (bao gồm nhà phân tích, nhà đầu tư và các bên tham gia trên thị trường) nhìn nhận về doanh nghiệp. Đồng thời, Vietstock tham khảo thêm các tài liệu pháp lý chuyên ngành đối với các lĩnh vực đặc thù như ngành ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, bất

động sản, xây dựng,... Tuy nhiên, việc kết hợp này được cân nhắc thận trọng và chỉ thực hiện khi có bằng chứng rõ ràng, nhằm đảm bảo hệ thống phân ngành VS-Sector duy trì tính nhất quán, khách quan và tuân thủ nguyên tắc tiếp cận thận trọng.

Việc phân loại doanh nghiệp cụ thể được xác định chủ yếu thông qua phân tích báo cáo tài chính, tài liệu dành cho cổ đông và các công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, quá trình này còn tham khảo nhận định từ các nhà phân tích tài chính, báo chí chuyên ngành, cách doanh nghiệp tự định vị trên thị trường cũng như việc so sánh với các đối thủ cạnh tranh.

Vietstock ưu tiên tính ổn định và khả năng phản ánh dài hạn trong phân ngành, do đó quyết định phân loại không được dựa duy nhất vào dữ liệu của một năm, đặc biệt khi dữ liệu có yếu tố đột biến hoặc dao động giữa các năm. Trong những trường hợp này, việc phân ngành sẽ được xem xét một cách thận trọng, có cân nhắc đến tính ổn định của mô hình kinh doanh nhằm nhận diện xu hướng thực chất và bền vững trong hoạt động kinh doanh.

4. Tần suất cập nhật hệ thống phân ngành VS-Sector

Việc phân loại doanh nghiệp niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên HOSE, HNX và UPCoM vào các ngành cụ thể được Vietstock thực hiện lần đầu tiên khi tạo hồ sơ doanh nghiệp trong cơ sở dữ liệu. Sau đó, việc phân loại được thực hiện rà soát và cập nhật định kỳ hằng năm (Annual Review) nhằm kịp thời phản ánh những thay đổi trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở xác định rõ cổ phiếu cho bộ chỉ số VS-Sector Index¹. Với định hướng ưu tiên tính ổn định và phản ánh lâu dài, Vietstock chỉ điều chỉnh phân ngành khi kết quả đánh giá định kỳ hoặc đánh giá đột xuất cung cấp bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp đã chuyển đổi mô hình kinh doanh một cách thực chất và bền vững.

Việc xác định rõ cổ phiếu của bộ chỉ số VS-Sector Index được tiến hành từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm, danh sách phân ngành sau review sẽ được công bố trên website Vietstock.vn.

Bên cạnh đánh giá định kỳ, Vietstock cũng có thể thực hiện đánh giá đột xuất (Ad-hoc Review), xem xét lại phân ngành vào bất kỳ thời điểm nào khi xét thấy sự điều chỉnh là cần thiết. Thông thường việc thực hiện đánh giá đột xuất xảy ra khi có ý kiến đề nghị từ các chuyên gia phân tích, nhà nghiên cứu, các bên tham gia trên thị trường hoặc từ chính doanh nghiệp. Bất kỳ điều chỉnh nào cần đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc phân ngành VS-Sector dựa trên dữ liệu tài chính chính thức.

¹ Tham khảo Phương pháp luận Vietstock Index (Vietstock Index Methodology)

5. Doanh nghiệp đề nghị thay đổi phân ngành VS-Sector

Các trường hợp được xem xét điều chỉnh phân ngành:

- Tái cơ cấu, mua lại hoặc sáp nhập: Doanh nghiệp cần cung cấp tài liệu chứng minh liên quan đến sự kiện tái cấu trúc. Đồng thời, ngành được đề nghị phải thể hiện rõ trong cơ cấu doanh thu hoạt động kinh doanh tại báo cáo tài chính đã được soát xét/kiểm toán sau khi tái cơ cấu, mua lại hoặc sáp nhập. Hoặc doanh nghiệp cần chứng minh sự thay đổi doanh thu có tính bền vững và phản ánh sự chuyển đổi thực sự trong mô hình kinh doanh.
- Phân ngành không phù hợp hoặc các trường hợp đặc thù khác: Doanh nghiệp cần cung cấp tài liệu liên quan để chứng minh tính hợp lý của đề nghị điều chỉnh.

! Khuyến cáo

© Bản quyền thuộc về Vietstock. Không một phần nào trong báo cáo này được phép làm lại, sửa chữa lại, hay được chuyển giao dưới bất kỳ hình thức hay phương pháp nào như điện tử, kỹ thuật, sao chép, ghi âm hay những hình thức khác mà không được sự cho phép của Vietstock.

PHỤ LỤC
Mô tả 11 ngành cấp 1 trong hệ thống phân ngành VS-Sector

Mã	Tên ngành tiếng Việt	Tên ngành tiếng Anh	Mô tả
10	Năng lượng	Energy	Năng lượng bao gồm các công ty tham gia vào việc thăm dò, khai thác, kinh doanh, lọc dầu, lưu trữ hay vận chuyển các nguồn năng lượng (dầu mỏ, khí đốt, than và nhiên liệu tiêu hao), bao gồm cả các công ty cung cấp thiết bị và dịch vụ dầu khí.
15	Nguyên vật liệu	Materials	Nguyên vật liệu bao gồm các công ty sản xuất hóa chất, vật liệu xây dựng, bao bì, gỗ và giấy; cũng như các công ty khai khoáng và luyện kim, bao gồm cả các nhà sản xuất thép.
20	Công nghiệp	Industrials	Công nghiệp bao gồm các nhà sản xuất và phân phối thiết bị hàng không vũ trụ và quốc phòng, hàng hóa xây dựng, thiết bị điện, máy móc công nghiệp, cũng như các công ty cung cấp dịch vụ kỹ thuật xây dựng. Ngành này cũng bao gồm các nhà cung cấp dịch vụ và thiết bị thương mại, dịch vụ chuyên môn, vận tải và hạ tầng giao thông.
25	Tiêu dùng không thiết yếu	Consumer Discretionary	Tiêu dùng không thiết yếu bao gồm các công ty có hoạt động kinh doanh nhạy cảm với thu nhập khả dụng và tâm lý tiêu dùng. Gồm có các nhà sản xuất xe và linh kiện, hàng tiêu dùng lâu bền, thời trang và giải trí. Phân khúc dịch vụ bao gồm khách sạn, nhà hàng, giải trí, giáo dục, dịch vụ chuyên biệt; và các nhà thương mại tiêu dùng.
30	Tiêu dùng thiết yếu	Consumer Staples	Tiêu dùng thiết yếu bao gồm các công ty có hoạt động kinh doanh ổn định, ít phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế. Bao gồm các nhà sản xuất và phân phối thực phẩm-đồ uống-thuốc lá, sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình; ngoài ra còn có các nhà thương mại hàng thiết yếu.
35	Chăm sóc sức khỏe	Health Care	Chăm sóc sức khỏe bao gồm các công ty sản xuất thiết bị và vật tư, thương mại và dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, cũng như công nghệ chăm sóc sức khỏe. Ngành này cũng bao gồm các công ty dược phẩm, công nghệ sinh học và khoa học sự sống.

40	Tài chính	Financials	Tài chính bao gồm các công ty hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, dịch vụ tài chính, tài chính tiêu dùng và thị trường vốn. Ngành này cũng bao gồm các quỹ tín thác đầu tư bất động sản thế chấp (Mortgage REITs).
45	Công nghệ thông tin	Information Technology	Công nghệ thông tin bao gồm các công ty cung cấp phần mềm và dịch vụ IT; các nhà sản xuất và phân phối phần cứng (máy tính, điện thoại), thiết bị viễn thông và thiết bị ngoại vi, thiết bị và linh kiện điện tử, chất bán dẫn.
50	Dịch vụ truyền thông	Communication Services	Truyền thông bao gồm các công ty dịch vụ viễn thông, truyền thông (quảng cáo, phát thanh, truyền hình và xuất bản), các công ty tham gia vào việc sáng tạo hoặc phân phối nội dung thông qua các nền tảng độc quyền. Lĩnh vực này cũng bao gồm các công ty sản xuất, phân phối và chiếu phim, chương trình giải trí, nhà sản xuất trò chơi tương tác tại nhà.
55	Tiện ích	Utilities	Tiện ích bao gồm các công ty sản xuất hoặc phân phối điện, nước và gas sinh hoạt; cũng bao gồm các đơn vị phát điện độc lập và điện tái tạo.
60	Bất động sản	Real Estate	Bất động sản bao gồm các công ty tham gia phát triển và vận hành bất động sản, cung cấp các dịch vụ liên quan; cũng bao gồm quỹ tín thác đầu tư bất động sản (REITs).